

MST: 0300602679
Số: 1850/BC-TLSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO
Tài chính của doanh nghiệp

BIỂU SỐ 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG
Công ty Thuốc lá Sài Gòn
(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018)

I. **Bảng cân đối kế toán:** (Mẫu B01a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.201.845.738.087	4.503.140.044.054
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	394.760.831.144	384.720.051.952
1. Tiền	111		394.760.831.144	384.720.051.952
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		303.984.578.144	354.072.246.868
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	185.231.543.032	223.152.151.971
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	68.046.153.737	48.336.216.022
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	50.891.474.735	82.752.788.414
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(184.593.360)	(169.088.430)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	178.891
III. Hàng tồn kho	140	10	3.458.106.733.415	3.737.677.308.059
1. Hàng tồn kho	141		3.490.238.137.218	3.769.808.711.862
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(32.131.403.803)	(32.131.403.803)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.993.595.384	26.670.437.175
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	10.253.695.508	2.500.657.000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	34.739.899.876	24.169.780.175
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.273.129.063.745	1.290.002.582.285
I. Tài sản cố định	220		803.804.602.850	836.298.784.855
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	717.769.402.662	749.232.724.811
- Nguyên giá	222		1.855.383.849.381	1.840.902.552.350
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.137.614.446.719)	(1.091.669.827.539)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	86.035.200.188	87.066.060.044
- Nguyên giá	228		118.048.770.454	118.048.770.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.013.570.266)	(30.982.710.410)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		30.501.745.858	28.826.872.338
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	30.501.745.858	28.826.872.338
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	372.017.070.642	363.654.370.642
1. Đầu tư vào công ty con	251		341.117.147.984	341.117.147.984
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.602.453.900	23.239.753.900
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(702.531.242)	(702.531.242)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		66.805.644.395	61.222.554.450
1. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		66.805.644.395	61.222.554.450
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.474.974.801.832	5.793.142.626.339

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.404.869.654.477	2.830.346.271.919
I. Nợ ngắn hạn	310		2.404.744.726.185	2.830.313.891.768
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	283.751.311.003	470.594.750.257
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		61.525.819.442	34.831.954.724
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	304.089.783.506	185.165.475.081
4. Phải trả người lao động	314		122.017.332.446	127.664.329.625
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.194.304.317	5.083.639.694
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	208.140.893.627	284.876.112.573
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	1.342.178.358.033	1.585.895.713.132
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		79.846.923.811	136.201.916.682
II. Nợ dài hạn	330		124.928.292	32.380.151
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		124.928.292	32.380.151
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.070.105.147.355	2.962.796.354.420
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	3.070.105.147.355	2.962.796.354.420
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.692.457.671.030	2.692.457.671.030
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.041.803.876	3.041.803.876
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.939.178.881	28.939.178.881
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		308.993.273.424	201.684.480.489
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		201.684.480.489	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		107.308.792.935	201.684.480.489
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		36.673.220.144	36.673.220.144
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.474.974.801.832	5.793.142.626.339

II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: (Mẫu B02a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	2.824.586.692.986	2.746.823.506.134
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	2.683.325	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	2.824.584.009.661	2.746.823.506.134
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2.331.491.210.103	2.273.470.202.812
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		493.092.799.558	473.353.303.322
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	18.695.294.676	18.953.744.825
7. Chi phí tài chính	22	27	40.954.850.167	36.736.833.011
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		39.942.090.207	35.777.987.800
8. Chi phí bán hàng	25	28	41.026.667.440	48.867.145.989
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	258.935.350.641	234.445.632.287
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		170.871.225.986	172.257.436.860
11. Thu nhập khác	31	29	8.338.825.014	5.700.300.173
12. Chi phí khác	32	29	126.000.112	6.347.009
13. Lợi nhuận khác	40	29	8.212.824.902	5.693.953.164
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		179.084.050.888	177.951.390.024
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	33.582.618.403	33.287.778.415
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		92.548.141	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		145.408.884.344	144.663.611.609

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ : (Mẫu B03a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	179.084.050.888	177.951.390.024
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	46.975.479.036	45.497.022.587
- Các khoản dự phòng	03	15.504.930	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(461.468.220)	(187.212.946)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.205.278.024)	(11.541.861.297)
- Chi phí lãi vay	06	39.942.090.207	35.111.981.800
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	252.350.378.817	246.831.320.168
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	16.935.461.014	273.638.329.728
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	279.570.574.644	35.261.724.598
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(102.137.313.371)	(184.406.659.741)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7.753.038.508)	(925.906.867)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(40.336.432.168)	(35.534.155.762)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.754.465.828)	(6.854.467.836)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.901.679.387	232.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(56.588.266.096)	(39.747.920.444)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	331.188.577.891	288.494.263.844
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(26.021.916.160)	(12.139.604.032)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	77.636.364
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8.362.700.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.311.737.953	3.865.252.626
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(72.878.207)	(8.196.715.042)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.591.314.173.067	2.274.465.782.630
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.835.031.528.166)	(2.477.240.687.212)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(77.156.650.601)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(320.874.005.700)	(202.774.904.582)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	10.241.693.984	77.522.644.220
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	384.720.051.952	407.730.743.277
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(200.914.792)	(1.964.565)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	394.760.831.144	485.251.422.932

IV. Thuyết minh Báo cáo tài chính: (Mẫu B09a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn được chuyển đổi từ Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - Theo Quyết định 319/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chuyển Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn từ ngày 01/01/2006. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300602679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/01/2006 và Đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 10/05/2018.

Theo Quyết định số 170/QĐ-TLVN ngày 29/03/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam phê duyệt mức vốn điều lệ của Công ty, đến hết năm 2016 Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn lên 2.692.457.671.030 đồng.

Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là SAIGON TOBACCO COMPANY viết tắt là VINATABA SAIGON.

Trụ sở và nhà máy của Công ty đặt tại lô C45/I đường số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại 30/06/2018 là 2.021 người (tại 31/12/2017 là 2.222 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các số liệu và thông tin được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

1.5 Cấu trúc Công ty

STT	Tên Công ty con	Tỷ lệ sở hữu và quyền kiểm soát
1	Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	100%
2	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	100%
3	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	100%
4	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	100%
5	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	100%

Công ty có 01 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại tỉnh Ninh Thuận.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam, được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (niên độ kế toán). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ hoạt động, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

4.6. Dự phòng tổn thất đầu tư vốn vào đơn vị khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

4.7. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (nếu theo thực tế tại doanh nghiệp), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	03 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 15

Công ty hoàn thành việc di dời nhà máy từ tháng 5/2012 và đã ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính để trích khấu hao theo quy định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang tiếp tục hoàn tất việc quyết toán và phê duyệt. Theo đó, số dư các khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang, nguyên giá và hao mòn tài sản cố định, chi phí di dời và các khoản mục khác có liên quan sẽ được điều chỉnh lại khi có phê duyệt quyết toán chính thức của cấp có thẩm quyền.

4.10. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là chi phí tiền thuê đất trả trước để thuê lại 140.000 m² đất tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc trong thời gian 45 kỳ hoạt động (từ ngày 29/08/2003 đến ngày 29/08/2048) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 16/08/2004. Nguyên giá quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.11. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

4.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí mua bảo hiểm; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí bảo hộ lao động và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.15. Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội ban hành ngày 01/09/2016. Trong việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, Công ty đã trích quỹ tiền lương vào chi phí là 262,8 tỷ đồng. Quỹ tiền lương được trích trong kỳ hoạt động sẽ được điều chỉnh (nếu có) sau khi có phê duyệt quyết toán tiền lương năm 2018 của cấp có thẩm quyền.

4.13. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, doanh nghiệp Nhà nước hàng kỳ hoạt động phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này cũng như các Báo cáo tài chính của các năm trước, Công ty chưa trích lập quỹ này do chưa có văn bản hướng dẫn và Công ty chưa xây dựng quy chế trích, chi tiêu, sử dụng và các quy chế có liên quan khác đến quỹ phát triển khoa học và công nghệ để gửi cơ quan thuế nơi doanh nghiệp đăng ký thuế.

4.16. Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty được hình thành từ nguồn do chủ sở hữu đầu tư và nguồn được bổ sung từ lợi nhuận hàng kỳ hoạt động theo quyết định của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

Vốn chủ sở hữu (Bao gồm vốn góp của chủ sở hữu - Mã 411, Vốn khác của chủ sở hữu - mã 414; Quỹ đầu tư phát triển - Mã 418 và Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Mã 422) và Vốn điều lệ được phê duyệt của

Công ty tại 30/06/2018 tương ứng là 2.761.111.873.931 đồng và 2.692.457.671.030 đồng. Theo đó, số dư khoản mục Vốn chủ sở hữu (không bao gồm khoản lợi nhuận chưa phân phối kỳ này) của Công ty đang vượt quá vốn điều lệ trên đăng ký doanh nghiệp với số tiền 68,65 tỷ đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang trong quá trình thực hiện cổ phần hóa, xác định lại vốn chủ sở hữu và sẽ điều chỉnh theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc được Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cấp.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 61/2016/TT - BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả kỳ hoạt động (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.18. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu

nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

4.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	161.638.480	59.552.970
Tiền gửi ngân hàng	64.257.575.182	54.183.131.500
Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước (*)	330.341.617.482	330.477.367.482
Cộng	394.760.831.144	384.720.051.952

(*): Khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà Nước chỉ được chỉ cho mục đích di dời Dự án 152 Trần Phú và phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.

6. **PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
ULTIRO FZE	1.779.502.155	1.510.904.658
T-TECH INTERNATIONAL LIMITED	34.536.761.340	8.952.324.599
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	15.129.173.871	65.511.282.494
VINATABA ORIENTAL COMPANY LTD	33.408.927.961	21.878.671.369
Công ty TNHH MTV Thương mại và dịch vụ Trung Nhân	1.398.501.500	-
Công ty Cổ Phần Vĩnh Phát	1.031.009.860	1.031.009.860
Công ty TNHH Hưng Phát	1.951.092.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Phước Sanh	-	3.451.820.800
Khách hàng khác	95.996.574.345	120.816.138.191
Cộng	185.231.543.032	223.152.151.971
Trong đó phải thu các bên liên quan	91.909.011.963	110.920.166.264
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	62.302.864.803	70.159.584.563
Công ty Thương mại Thuốc lá	18.424.629.762	26.501.337.500
Công ty Thương mại Miền Nam	9.150.109.118	11.673.926.996
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	1.246.808.200	1.287.681.450
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	849.353.450
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	784.600.080	351.353.770
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	-	62.013.985
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	-	34.914.550

7. **TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước cho người bán	34.004.739.124	41.300.923.833
Công ty TNHH TM&DV Quyết Thắng	-	22.861.440.000
IMEX PAN-PACIFIC GROUP INC.	-	1.907.090.969
Công ty Cổ phần nội thất OZ	1.074.130.428	3.924.996.736
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Bình Chánh	-	4.858.385.059
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Hưng Phát	-	3.810.240.000
Công ty Cổ Phần Đồng Việt Thành	16.938.010.945	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Quân Tiên Phong	12.083.852.740	-
LEAF AND MORE TRADING PTE LTD	1.841.047.647	-
Các đối tượng khác	2.067.697.364	3.938.771.069
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	34.041.414.613	7.035.292.189
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	22.737.200.000	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	1.226.745.883	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.159.638.506	1.130.274.025
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	1.225.401.881	4.822.588.235
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	1.480.238.278	1.082.429.929
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	1.212.190.065	-
Cộng	68.046.153.737	48.336.216.022

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu phí li xăng	13.614.576.360	10.914.725.560
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	9.929.576.360	5.554.725.560
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	3.685.000.000	5.360.000.000
Phải thu LNST tạm phân phối 6 tháng năm 2018	8.309.595.096	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	1.147.961.404	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	3.606.636.846	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	441.676.300	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	3.113.320.546	-
Phải thu LNST tạm phân phối năm 2017	5.228.143.817	9.823.327.747
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	4.595.183.930
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	5.228.143.817	5.228.143.817
Phải thu LNST tạm phân phối năm 2016	-	2.638.797.254
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	2.203.026.838
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	435.770.416
Thuế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu	1.918.518.288	4.027.193.846
Phải thu phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn Điều lệ Công ty con	-	21.101.845.567
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	1.420.049.651
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	9.991.272.662
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	3.694.950.468
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	-	3.551.490.634
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	-	2.444.082.152
Công ty Cổ phần Kỹ thuật công nghệ Sài Gòn	6.071.614.124	6.071.614.124
Phải thu phần lợi nhuận nộp thừa về Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	-	5.863.492.723
Năm 2016	-	1.432.632.445
Năm 2017	-	4.430.860.278
Tạm ứng	7.996.980.495	8.733.050.084
Các khoản phải thu khác	7.752.046.555	13.578.741.509
Cộng	50.891.474.735	82.752.788.414

380
 CỘT
 CHINH
 ĐY TH
 HƯ
 SÀI
 GÒN

9. NỢ XẤU

	30/06/2018				01/01/2018			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND		VND	VND	VND		VND
Công ty TNHH TM Trường Thành	Trên 3 năm	300.855.000	21.855.000	279.000.000	Trên 3 năm	315.655.000	21.855.000	293.800.000
Công ty DV-TM Thiện Phú	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm	-	-	-
Công ty Thương mại Thanh Thu	Trên 3 năm	131.728.500	131.728.500	-	Trên 3 năm	131.728.500	131.728.500	-
Công ty Cổ phần Vĩnh Phát	Trên 2 năm	1.031.009.860	31.009.860	1.000.000.000	Trên 2 năm	1.031.009.860	15.504.930	1.015.504.930
Cộng		1.463.593.360	184.593.360	1.279.000.000		1.478.393.360	169.088.430	1.309.304.930

(*): Công ty trích lập dự phòng trên cơ sở giá trị của tài sản thế chấp của khách hàng. Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ giá trị dự phòng đã lập. Công ty chưa định giá các tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất để xác định giá trị không có khả năng thu hồi đối với các khoản nợ này. Chi tiết như sau:

Khách hàng	Thời gian quá hạn	Số dư nợ tại		Tài sản thế chấp
		30/06/2018	Dự phòng	
		VND	VND	
Công ty TNHH TM Trường Thành	Trên 3 năm	300.855.000	21.855.000	Hồ sơ nhà ở
Công ty Cổ phần Vĩnh Phát	Trên 2 năm	1.031.009.860	31.009.860	Hồ sơ nhà ở
Cộng		1.331.864.860	52.864.860	

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	183.260.592.112	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	3.064.363.290.617	(24.387.429.966)	3.277.891.114.058	(24.387.429.966)
Công cụ, dụng cụ	49.573.787.115	(7.743.973.837)	50.013.170.015	(7.743.973.837)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	196.112.264.234	-	65.457.999.850	-
Thành phẩm	180.188.795.252	-	193.185.835.827	-
Cộng	3.490.238.137.218	(32.131.403.803)	3.769.808.711.862	(32.131.403.803)

Số dư khoản mục dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 30/06/2018 bao gồm khoản dự phòng giảm giá đối với nguyên liệu, vật liệu tồn kho và Công cụ, dụng cụ tồn kho trên 3 năm với giá trị tương ứng là 24,387 tỷ đồng và 7,743 tỷ đồng. Ban lãnh đạo Công ty tin tưởng tuyệt đối rằng việc ước tính khoản dự phòng nói trên là đủ để bù đắp cho toàn bộ mức suy giảm của khoản mục hàng tồn kho tại ngày 30/06/2018 của Công ty.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí bảo hộ lao động	1.143.099.998	2.286.200.000
Vách ngăn di động	107.228.498	214.457.000
Chi phí du lịch CNCNV năm 2018	6.192.000.000	-
Bảo hiểm tài sản	2.569.962.430	-
Công cụ dụng cụ	52.693.333	-
Chi phí khác	188.711.249	-
Cộng	10.253.695.508	2.500.657.000

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	433.965.143.586	1.265.713.507.095	70.639.262.043	70.446.527.126	138.112.500	1.840.902.552.350
Đầu tư, mua sắm mới			3.965.366.181	10.515.930.850		14.481.297.031
Tại ngày 30/06/2018	433.965.143.586	1.265.713.507.095	74.604.628.224	80.962.457.976	138.112.500	1.855.383.849.381
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	118.631.262.991	867.482.912.381	55.959.857.392	49.457.682.275	138.112.500	1.091.669.827.539
Khấu hao trong năm	7.334.949.839	32.857.503.471	2.425.564.035	3.326.601.835		45.944.619.180
Tại ngày 30/06/2018	125.966.212.830	900.340.415.852	58.385.421.427	52.784.284.110	138.112.500	1.137.614.446.719
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	315.333.880.595	398.230.594.714	14.679.404.651	20.988.844.851	-	749.232.724.811
Tại ngày 30/06/2018	307.998.930.756	365.373.091.243	16.219.206.797	28.178.173.866	-	717.769.402.662

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại 30/06/2018 là 600.450.269.411 đồng (tại 31/12/2017 là: 590.173.222.848 đồng).

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang chờ cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán đối với Dự án đầu tư di dời. Theo đó, số dư các khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang, nguyên giá và hao mòn tài sản cố định, chi phí di dời và các khoản mục khác có liên quan sẽ được điều chỉnh lại khi có phê duyệt quyết toán chính thức của cấp có thẩm quyền.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	116.696.428.949	1.352.341.505	118.048.770.454
Tại ngày 30/06/2018	<u>116.696.428.949</u>	<u>1.352.341.505</u>	<u>118.048.770.454</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	29.630.368.905	1.352.341.505	30.982.710.410
Khấu hao trong năm	1.030.859.856		1.030.859.856
Tại ngày 30/06/2018	<u>30.661.228.761</u>	<u>1.352.341.505</u>	<u>32.013.570.266</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	<u>87.066.060.044</u>	-	<u>87.066.060.044</u>
Tại ngày 30/06/2018	<u>86.035.200.188</u>	-	<u>86.035.200.188</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại 30/06/2018 là 1.352.341.505 đồng (tại 31/12/2017 là: 1.352.341.505 đồng).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Đầu tư chiều sâu phân xưởng sợi	14.780.583.577	14.702.629.032
Hệ thống tin học, phần mềm	5.181.876.000	5.181.876.000
Chi phí đầu tư hệ thống PCCC kho Long Bình	724.103.325	3.978.648.805
Đầu tư mở rộng kho chứa nguyên liệu tại Công ty	1.784.219.377	1.362.936.740
Dây chuyền cuốn điều đóng bao Demi Slim	118.550.727	118.550.727
Dự án di dời, lắp đặt dây chuyền sợi COMAS	300.744.612	300.744.612
Hệ thống điều hòa không khí kho 2A-2B	413.454.546	117.818.182
Chi phí thiết bị kho nguyên liệu, kho thành phẩm	493.727.741	493.727.741
Khác	6.704.485.953	2.569.940.499
Cộng	<u>30.501.745.858</u>	<u>28.826.872.338</u>

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 30/06/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a, Đầu tư vào Công ty con	341.117.147.984	341.117.147.984	-	341.117.147.984	341.117.147.984	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	36.908.000.000	36.908.000.000	-	36.908.000.000	36.908.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	31.942.000.000	31.942.000.000	-	31.942.000.000	31.942.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	53.185.264.082	53.185.264.082	-	53.185.264.082	53.185.264.082	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	106.739.883.902	106.739.883.902	-	106.739.883.902	106.739.883.902	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	112.342.000.000	112.342.000.000	-	112.342.000.000	112.342.000.000	-
b, Đầu tư dài hạn khác	31.602.453.900	30.899.922.658	(702.531.242)	23.239.753.900	22.537.222.658	(702.531.242)
Công ty Cổ phần Cát Lợi	16.760.499.900	16.760.499.900	-	8.397.799.900	8.397.799.900	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	7.677.600.000	6.975.068.758	(702.531.242)	7.677.600.000	6.975.068.758	(702.531.242)
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	7.164.354.000	7.164.354.000	-	7.164.354.000	7.164.354.000	-
Cộng	372.719.601.884	372.017.070.642	(702.531.242)	364.356.901.884	363.654.370.642	(702.531.242)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2018		Phát sinh trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay ngắn hạn	1.342.178.358.033	1.342.178.358.033	2.591.314.173.067	2.835.031.528.166	1.585.895.713.132	1.585.895.713.132
<i>Vay bằng VND</i>	<i>1.342.178.358.033</i>	<i>1.342.178.358.033</i>	<i>2.591.207.632.275</i>	<i>2.768.073.457.853</i>	<i>1.519.044.183.611</i>	<i>1.519.044.183.611</i>
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (i)	645.312.683.139	645.312.683.139	1.245.869.850.165	1.307.842.622.020	707.285.454.994	707.285.454.994
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (ii)	696.865.674.894	696.865.674.894	1.345.337.782.110	1.460.230.835.833	811.758.728.617	811.758.728.617
<i>Vay bằng USD</i>	-	-	<i>106.540.792</i>	<i>66.958.070.313</i>	<i>66.851.529.521</i>	<i>66.851.529.521</i>
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (i)	-	-	106.540.792	66.958.070.313	66.851.529.521	66.851.529.521
Cộng	1.342.178.358.033	1.342.178.358.033	2.591.314.173.067	2.835.031.528.166	1.585.895.713.132	1.585.895.713.132

(i): Khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh với tổng hạn mức 900 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn, tối đa là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ theo Giấy nhận nợ. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm nhận nợ nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay ưu đãi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam quy định từng thời kỳ.

(ii): Khoản vay theo hợp đồng số 16.2330173/2016-HĐTDHM/NHCT900-TLSG với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ngày 15/12/2016 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 01/02/2018, hạn mức cho vay là 900 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 30/04/2019. Mục đích sử dụng là để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
T-TECH International Company Limited	89.777.047.083	89.777.047.083	54.908.138.559	54.908.138.559
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	13.877.765.214	13.877.765.214	22.034.455.306	22.034.455.306
Công ty Cổ phần In Minh Phương	4.210.780.750	4.210.780.750	5.183.178.000	5.183.178.000
Công ty TNHH BB Giấy Nhôm NEW TOYO	4.983.553.693	4.983.553.693	4.489.985.908	4.489.985.908
Cty TNHH ĐTTM & DVTH Hưng Phát	10.200.000	10.200.000	9.021.355.200	9.021.355.200
Công ty TNHH WATTENS VN	3.720.266.898	3.720.266.898	4.392.369.124	4.392.369.124
Công ty TNHH MTV VI RE SIN	2.603.876.000	2.603.876.000	2.145.550.000	2.145.550.000
NEWCO LEAF ASIA PTE. LTD.	3.183.958.668	3.183.958.668	1.958.888.523	1.958.888.523
Hainan Shiner Industrial Co.,LTD	3.480.249.880	3.480.249.880	690.276.205	690.276.205
Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại Minh Phúc	2.831.286.068	2.831.286.068	820.591.211	820.591.211
Công ty TNHH Thương mại Sơn Hy	2.819.095.800	2.819.095.800	-	-
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Công Nghệ Sài Gòn	9.881.460.240	9.881.460.240	9.881.460.240	9.881.460.240
Phải trả các đối tượng khác	142.371.770.709	142.371.770.709	355.068.501.981	355.068.501.981
Cộng	283.751.311.003	283.751.311.003	470.594.750.257	470.594.750.257
Trong đó: Phải trả các bên liên quan	100.879.016.360	100.879.016.360	311.012.117.714	311.012.117.714
Công ty Cổ phần Cát Lợi	84.393.843.438	84.393.843.438	74.675.039.183	74.675.039.183
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	-	31.287.325.866	31.287.325.866
Công ty Cổ phần Hoà Việt	806.850.240	806.850.240	49.035.848.800	49.035.848.800
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	-	106.183.388.600	106.183.388.600
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	-	-	40.042.450.000	40.042.450.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An giang	4.158.640.588	4.158.640.588	2.294.064.706	2.294.064.706
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	2.626.023.929	2.626.023.929	2.613.941.674	2.613.941.674
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	-	8.448.000	8.448.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	2.971.428.648	2.971.428.648	4.852.080.885	4.852.080.885
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	2.207.392.780	2.207.392.780	-	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	3.285.038.235	3.285.038.235	-	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	413.179.502	413.179.502	-	-
Công ty Thương mại Miền Nam	16.619.000	16.619.000	19.530.000	19.530.000

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Phát sinh trong năm		30/06/2018
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng hàng nội địa	37.836.211.189	288.285.682.550	278.803.550.848	47.318.342.891
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	2.682.265.158	2.682.265.158	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	136.033.921.563	1.370.553.201.222	1.278.009.761.548	228.577.361.237
Thuế xuất nhập khẩu	(24.169.780.175)	109.812.663.376	120.382.783.077	(34.739.899.876)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.698.352.560	33.582.618.403	13.754.465.828	21.526.505.135
Thuế thu nhập cá nhân	5.045.647.567	15.492.010.199	19.018.264.401	1.519.393.365
Các loại thuế khác, phí khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	4.551.342.202	30.591.176.335	29.994.337.659	5.148.180.878
Cộng	160.995.694.906	1.851.004.617.243	1.742.650.428.519	269.349.883.630
Trong đó:				
<i>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</i>		24.169.780.175		34.739.899.876
<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>		185.165.475.081		304.089.783.506

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.029.987.852	1.424.329.813
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2.018.246.465	-
Chi phí xuất khẩu ủy thác	146.070.000	48.060.000
Trích trước chi phí ĐTPT thị trường	-	2.500.000.000
Khác	-	1.111.249.881
Cộng	3.194.304.317	5.083.639.694

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	189.183.896.491	261.652.936.606
- <i>Phí li-xăng</i>	159.404.905.160	186.953.893.360
- <i>Lợi nhuận phải nộp</i>	29.778.991.331	22.715.655.336
- <i>Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ</i>	-	51.983.387.910
Phải trả đầu tư phát triển thị trường	4.050.816.763	9.725.101.607
Kinh phí công đoàn	4.809.730.528	3.082.293.754
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	135.139.163	263.685.837
Tài sản thừa chờ xử lý	-	395.709
Nhận ký quỹ ngắn hạn	296.159.127	246.159.127
Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ Cửu Long	2.343.264.082	-
Lợi nhuận thu thừa phải trả Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	-	1.263.035.808
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	7.321.887.473	8.642.504.125
Cộng	208.140.893.627	284.876.112.573

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty có các khoản mục ngoại tệ, tài sản nhận giữ hộ như sau:

	Đơn vị tính	30/06/2018	01/01/2018
Ngoại tệ	USD	1.658.941	447.725
Tài sản nhận giữ hộ (1)	VND	2.004.000.000	49.543.920.000
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	VND	28.855.147.486	42.422.936.296
- <i>Hàng hóa nhận giữ hộ (2)</i>	VND	28.855.147.486	37.261.096.447
- <i>Vật tư nhận giữ hộ</i>	VND	-	5.161.839.849
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	15.000.000	128.984.520

(1) Tài sản nhận giữ hộ bao gồm vàng, sổ tiền gửi tiết kiệm và các giấy tờ nhà đất của các khách hàng nhằm bảo đảm cho các khoản nợ khi mua thuốc lá của Công ty.

(2) Hàng hóa nhận giữ hộ là các loại thuốc lá bao của khách hàng chưa nhận, đang gửi kho Công ty tại 30/06/2018 là 3.541.920 bao.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	LNST chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	2.692.457.671.030	36.673.220.144	(1.455.288.078)	3.041.803.876	29.268.150.204
- Lợi nhuận sau thuế	-	-	233.847.011.672	-	-
- Điều chỉnh phân phối lợi nhuận 2016	-	-	1.096.571.076	-	(328.971.323)
- Tạm nộp lợi nhuận năm 2017 về Tổng Công ty Thuốc lá	-	-	(30.707.243.105)	-	-
- Giảm khác theo Quyết định của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh	-	-	(1.096.571.076)	-	-
Tại ngày 01/01/2018	2.692.457.671.030	36.673.220.144	201.684.480.489	3.041.803.876	28.939.178.881
- Lợi nhuận sau thuế	-	-	145.408.884.344	-	-
- Tạm nộp lợi nhuận năm 2018 về Tổng Công ty Thuốc lá	-	-	(38.100.091.409)	-	-
Tại ngày 30/06/2018	2.692.457.671.030	36.673.220.144	308.993.273.424	3.041.803.876	28.939.178.881

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu thuốc lá bao	2.626.708.084.167	2.586.690.728.230
- Thuốc lá bao nội địa	2.039.478.261.594	1.744.582.508.038
- Thuốc lá bao xuất khẩu	587.227.139.249	842.108.220.192
Doanh thu xuất khẩu cho Công ty VOC	100.504.469.035	40.424.601.855
Doanh thu xuất khẩu khác	55.267.674.562	85.908.115.308
Thu tiền li-xăng Vinataba	14.074.850.800	1.398.235.060
Doanh thu bán vật tư	7.820.723.735	6.375.824.403
Doanh thu gia công sợi trong nước	15.083.232.000	15.404.672.000
Doanh thu gia công sợi xuất khẩu	916.552.247	7.091.257.614
Doanh thu bán phế liệu	4.163.564.960	3.368.716.004
Doanh thu vận chuyển	4.773.480	23.807.660
Doanh thu bán hàng hóa	42.768.000	137.548.000
Cộng	2.824.586.692.986	2.746.823.506.134
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.683.325	-
- Hàng bán bị trả lại	2.683.325	-
Doanh thu thuần	2.824.584.009.661	2.746.823.506.134

Trong đó doanh thu với các bên liên quan

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	212.289.271.578	439.742.861.376
Công ty Thương mại Thuốc lá	163.244.395.629	121.633.935.050
Công ty Thương mại Miền Nam	24.556.095.588	44.495.981.227
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	5.584.600.500	7.275.714.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	6.184.079.000	4.605.612.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	424.722.210	858.737.550
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	4.262.798.710	1.738.413.124
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	2.657.267.000	3.157.604.277
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	771.272.800	1.843.362.318
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	138.297.384	14.440.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	-	1.558.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	4.387.229.372	277.480.640
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	2.394.000.000
Công ty TNHH Liên Doanh Vinataba-BAT	1.097.000	8.240.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	-	1.292.895.660
Cộng	424.501.126.771	629.340.835.722

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
	VND	VND
Giá vốn thuốc lá bao	2.155.743.356.948	2.135.141.873.304
Giá vốn thuốc lá xuất khẩu cho Công ty VOC	91.284.862.944	36.254.328.609
Giá vốn xuất khẩu khác	48.058.297.888	74.758.087.233
Giá vốn li-xăng Vinataba	11.974.126.800	1.189.543.260
Giá vốn bán vật tư	7.579.080.323	6.049.948.227
Giá vốn gia công sợi trong nước	11.950.638.632	11.122.866.854
Giá vốn gia công sợi xuất khẩu	694.513.608	5.764.709.028
Giá vốn hàng hóa	42.768.000	137.548.000
Giá vốn bán phế liệu	4.163.564.960	3.368.716.004
Thuế nhập khẩu được hoàn	-	(317.417.707)
Cộng	<u>2.331.491.210.103</u>	<u>2.273.470.202.812</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.016.577.641.156	1.981.642.994.974
Chi phí nhân công	299.367.145.279	297.557.956.508
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.975.479.036	45.497.022.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	189.366.373.486	158.321.097.287
Chi phí bằng tiền khác	62.274.039.738	87.821.173.867
Cộng	<u>2.614.560.678.695</u>	<u>2.570.840.245.223</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	127.286.631	138.939.928
Cổ tức lợi nhuận được chia	13.077.991.393	11.325.285.005
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	847.536.970	2.120.810.482
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	626.691.210	307.155.690
Doanh thu khác	4.015.788.472	5.061.553.720
Cộng	<u>18.695.294.676</u>	<u>18.953.744.825</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	39.942.090.207	35.111.981.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	323.834.811	1.504.908.467
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	688.925.149	119.942.744
Cộng	<u>40.954.850.167</u>	<u>36.736.833.011</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí bán hàng	41.026.667.440	48.867.145.989
Chi phí nhân công	1.972.463.130	2.101.553.150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.121.618.913	1.113.646.597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.567.904.342	38.430.242.783
Chi phí bằng tiền khác	2.364.681.055	7.221.703.459
Chi phí quản lý doanh nghiệp	258.935.350.641	234.445.632.287
Chi phí nguyên vật liệu	1.568.194.103	2.397.883.964
Chi phí nhân công	140.994.165.979	126.333.726.284
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.376.215.295	10.134.633.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.346.950.947	29.268.443.925
Chi phí khác	54.649.824.317	66.310.945.079
Cộng	299.962.018.081	283.312.778.276

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu nhập khác	8.338.825.014	5.700.300.173
Thanh lý tài sản cố định	-	77.636.364
Cho thuê máy móc, nhà xưởng	7.773.717.030	5.473.980.000
Thu nhập khác	565.107.984	148.683.809
Chi phí khác	126.000.112	6.347.009
Tiền phạt, truy thu thuế	103.273.225	-
Chi phí khác	22.726.887	6.347.009
Lợi nhuận khác	8.212.824.902	5.693.953.164

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	179.084.050.888	177.951.390.024
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(11.170.958.874)	(11.512.497.951)
Các khoản chi phí không được trừ	2.369.773.225	-
- Các khoản chi phí loại trừ khi tính thuế	2.266.500.000	-
- Chi phí phạt hành chính	103.273.225	-
Thu nhập không chịu thuế	(13.077.991.393)	(11.325.285.005)
- Cổ tức	(3.345.080.000)	(1.672.540.000)
- Lợi nhuận từ các Công ty con	(9.732.911.393)	(9.652.745.005)
Chênh lệch tạm thời	(462.740.706)	(187.212.946)
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(624.641.460)	(187.212.946)
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	161.900.754	-
Thu nhập chịu thuế	167.913.092.014	166.438.892.073
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.582.618.403	33.287.778.415

31. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty gồm:

Các đơn vị	Mối quan hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Thương mại Thuốc Lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Trung tâm đào tạo Vinataba	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh Vinataba - BAT	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Công ty con

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính giữa niên độ này, trong kỳ hoạt động Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	672.217.289.893	628.342.277.137
Công ty Cổ phần Cát Lợi	472.359.145.732	445.002.223.098
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	93.118.010.846	69.906.773.939
Công ty Cổ phần Hòa Việt	1.330.964.000	51.000.000.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	55.344.045.000	30.430.715.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	277.043.000	105.000.000
Công ty Thương mại Miền Nam	9.333.109.083	8.860.945.016
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	1.607.100.000	2.426.644.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.527.100.000	2.852.704.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	1.058.300.000	1.689.100.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	310.820.432	24.206.800
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	11.335.536.000	13.605.532.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	1.469.838.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	695.266.000	1.407.394.000
Công ty liên doanh VINA-BAT	-	1.031.039.284
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	22.451.011.800	-

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp):

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.077.991.393	11.325.285.005
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	2.410.997.212	1.352.676.893
Công ty Cổ phần Cát Lợi	3.345.080.000	1.672.540.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	3.113.320.546	4.386.321.099
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	3.766.917.335	3.576.009.191
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	441.676.300	262.489.482
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	-	75.248.340
Doanh thu li xăng	14.074.850.800	1.398.235.060
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	7.374.850.800	594.235.060
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Bắc Sơn	6.700.000.000	804.000.000
Phí li-xăng	22.451.011.800	6.014.165.760
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	22.451.011.800	6.014.165.760
Chiết khấu thanh toán được hưởng	4.015.788.472	5.061.553.720
Công ty Cổ phần Cát Lợi	4.015.788.472	5.061.553.720
Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc	5.264.497.183	5.764.962.917

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải trả khác	191.527.160.573	262.915.972.414
Phải trả Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	189.183.896.491	261.652.936.606
- <i>Phí Li xăng phải trả</i>	<i>159.404.905.160</i>	<i>186.953.893.360</i>
- <i>Lợi nhuận phải nộp</i>	<i>29.778.991.331</i>	<i>22.715.655.336</i>
- <i>Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ Công ty con</i>	-	<i>51.983.387.910</i>
Phải trả Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	-	1.263.035.808
- <i>Lợi nhuận thu thừa</i>	-	<i>1.263.035.808</i>
- <i>Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ Cửu Long</i>	<i>2.343.264.082</i>	-

Số dư với các bên liên quan (tiếp):

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu khác		
Phải thu phí li xăng	13.614.576.360	10.914.725.560
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	9.929.576.360	5.554.725.560
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	3.685.000.000	5.360.000.000
Phải thu LNST tạm phân phối 6 tháng năm 2018	8.309.595.096	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	1.147.961.404	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	3.606.636.846	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	441.676.300	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	3.113.320.546	-
Phải thu LNST tạm phân phối năm 2017	5.228.143.817	9.823.327.747
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	4.595.183.930
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	5.228.143.817	5.228.143.817
Phải thu LNST tạm phân phối năm 2016	-	2.638.797.254
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	2.203.026.838
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	435.770.416
Phải thu phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn Điều lệ Công ty con	-	21.101.845.567
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	1.420.049.651
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	9.991.272.662
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	3.694.950.468
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	-	3.551.490.634
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	-	2.444.082.152
Phải thu phần lợi nhuận nộp thừa về Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	-	5.863.492.723
Năm 2016	-	1.432.632.445
Năm 2017	-	4.430.860.278
Cộng	27.152.315.273	50.342.188.851

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/06/2018 cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số dư của ngày 31/12/2017 chuyển sang và số so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

V. Ý kiến của kiểm toán:

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ./.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

CÔNG TY THÔNG TIN



Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng công ty TLVN;
- BGD, HĐT, KSV, KSNB;
- Lưu: VT, TCKT, VP HĐT.

Châu Tuấn